

Công ty Cổ phần Xây dựng và Chế biến Lương thực Vĩnh Hà

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã được soát xét

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN FAC
FAC AUDITING CO., LTD

Website: www.kiemtoanfac.vn

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
1. Thông tin chung	1 - 2
2. Báo cáo của Ban Giám đốc	3
3. Báo cáo soát xét thông tin tài chính tổng hợp giữa niên độ	4 - 5
4. Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ	6 - 7
5. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ	8
6. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ	9
7. Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ	10 - 41

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây dựng và Chế biến Lương thực Vĩnh Hà (sau đây gọi tắt là "Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100102830, do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 23 tháng 11 năm 2006. Công ty cũng nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 07 (bảy) được cấp ngày 06 tháng 5 năm 2022.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là:

- Thương mại nông sản, lương thực, thực phẩm;
- Nhà phân phối hàng hóa;
- Cho thuê bất động sản, nhà, kho bãi;
- Xây dựng công trình.

TRỤ SỞ CHÍNH

Địa chỉ : số 9A, Vĩnh Tuy, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Mã số thuế : 0 1 0 0 1 0 2 8 3 0

Công ty có 06 chi nhánh hạch toán phụ thuộc như sau:

Tên	Địa chỉ
Xí nghiệp Xuất nhập khẩu 1	Thị trấn Thái Hòa, Tân Uyên, Bình Dương
Trung tâm Dịch vụ giới thiệu sản phẩm Vĩnh Hà	9A Vĩnh Tuy, Vĩnh Tuy, Hai Bà Trưng, Hà Nội
Xí nghiệp Chế biến Nông sản Thực phẩm Vĩnh Tuy	9A Vĩnh Tuy, Vĩnh Tuy, Hai Bà Trưng, Hà Nội
Xí nghiệp Xây dựng số 2	9A Vĩnh Tuy, Vĩnh Tuy, Hai Bà Trưng, Hà Nội
Trung tâm Kinh doanh lương thực Gia Lâm	Số 1, ngõ 100, Sài Đồng, Long Biên, Hà Nội
Trung tâm Kinh doanh lương thực Thanh Trì	Thị trấn Văn Điển, Thanh Trì, Hà Nội

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Văn Thành	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Toàn	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Dũng	Thành viên
Bà Lưu Thị Tuyết Mai	Thành viên
Bà Đỗ Thị Hồng Thủy	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Trang	Trưởng ban	bổ nhiệm từ ngày 16 tháng 4 năm 2024
Bà Vũ Thị Thúy	Trưởng ban	miễn nhiệm từ ngày 16 tháng 4 năm 2024
Bà Vũ Diệu Thúy	Thành viên	
Ông Hoàng Hùng	Thành viên	

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Toàn	Giám đốc
Ông Nguyễn Khắc Quý	Phó Giám đốc
Ông Lê Hải Long	Phó Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Văn Toàn.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán FAC - Chi nhánh FAC Hà Nội là công ty thực hiện soát xét cho Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng và Chế biến Lương thực Vĩnh Hà (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những Chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ;
- Lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với Chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.



Nguyễn Văn Toàn

Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2024



Số: 004/2024/BCTC-FACHN

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây dựng và Chế biến Lương thực Vĩnh Hà**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng và Chế biến Lương thực Vĩnh Hà (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 28 tháng 8 năm 2024 và được trình bày từ trang 6 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 và các Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do Kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty Cổ phần Xây dựng và Chế biến Lương thực Vĩnh Hà tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 12, Công ty đã ghi nhận quyền sử dụng đất hình thành từ hợp đồng mua bán tài sản gắn liền với đất ngày 30 tháng 8 năm 2010 được ký kết giữa Công ty và Công ty TNHH Tân Uyên (do Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam làm đại diện cho Công ty Tân Uyên theo hợp đồng ủy quyền ngày 20 tháng 4 năm 2010) với giá trị là 5.558.625.000 VND và toàn bộ Quyền sử dụng đất và công trình trên đất theo hợp đồng này được thế chấp cho bên đại diện Ngân hàng là Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam. Tuy nhiên, đến thời điểm lập báo cáo, Công ty vẫn chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do phía đối tác chưa cung cấp đầy đủ hồ sơ cần thiết cho thủ tục đăng ký chuyển quyền.

Như trình bày tại Thuyết minh số 14, Công ty đã ghi nhận 02 (hai) dự án 9A Vĩnh Tuy và dự án Km10 Văn Điển với số tiền là 6.512.265.424 VND, các dự án này đã dừng triển khai từ các năm trước theo Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 và Nghị định 67/2021/NĐ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ về việc sắp xếp lại, xử lý tài sản công. Công ty cũng đang tích cực phối hợp với các cơ quan có thẩm quyền để sớm có quyết định liên quan đến hai dự án nêu trên. Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá và tin tưởng rằng các dự án này đều có khả năng chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai.

Như trình bày tại Thuyết minh số 21 - "Doanh thu chưa thực hiện", Công ty đã thực nhận được 16,5 tỷ VND trong tổng số lợi nhuận 76,46 tỷ VND được chia từ hoạt động hợp tác kinh doanh. Số tiền còn lại khoảng 59,9 tỷ VND chưa được Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Đại Phước tạm ứng cho Công ty (theo hợp đồng hợp tác kinh doanh thì lợi nhuận được tạm ứng không muộn hơn ngày 30 tháng 12 năm 2020). Công ty chưa ghi nhận điều chỉnh nào liên quan đến khoản phải thu này trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

Kết luận của chúng tôi về công tác soát xét báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không liên quan đến các vấn đề cần nhấn mạnh nêu trên.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN FAC - CHI NHÁNH FAC HÀ NỘI



[Handwritten signature in blue ink]

Trần Thế Thụ - Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số 2382-2023-099-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30/6/2024	Ngày 01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		298.516.367.720	288.965.288.361
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	4.427.173.513	9.399.330.008
1 Tiền	111		4.427.173.513	5.799.330.008
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	3.600.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		166.000.000.000	168.500.000.000
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	166.000.000.000	168.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		35.519.375.176	29.532.436.427
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	59.256.226.178	52.009.328.513
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	2.456.004.220	2.610.577.882
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	8	8.519.562.903	9.674.948.157
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(34.712.418.125)	(34.762.418.125)
IV. Hàng tồn kho	140	10	87.914.891.722	73.762.130.154
1 Hàng tồn kho	141		87.914.891.722	73.806.678.998
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(44.548.844)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.654.927.309	7.771.391.772
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	16	565.160.710	185.057.148
2 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	19	2.921.005.018	2.969.245.410
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	1.168.761.581	4.617.089.214
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		44.021.190.548	43.529.326.748
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		6.757.661.458	5.134.509.395
1 Trả trước cho người bán dài hạn	212	7	169.239.458	219.239.458
2 Phải thu dài hạn khác	216	8	6.588.422.000	4.915.269.937
II. Tài sản cố định	220		3.498.845.740	3.452.238.935
1 Tài sản cố định hữu hình	221	11	3.040.956.057	2.814.228.970
- Nguyên giá	222		24.416.548.159	23.832.088.338
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(21.375.592.102)	(21.017.859.368)
2 Tài sản cố định vô hình	227	12	457.889.683	638.009.965
- Nguyên giá	228		5.786.890.000	5.786.890.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.329.000.317)	(5.148.880.035)
III. Bất động sản đầu tư	230	13	4.814.238.518	5.301.044.534
- Nguyên giá	231		31.169.032.576	31.169.032.576
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(26.354.794.058)	(25.867.988.042)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		6.512.265.424	6.512.265.424
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	6.512.265.424	6.512.265.424
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		15.141.369.600	15.141.369.600
1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	15	15.141.369.600	15.141.369.600
VI. Tài sản dài hạn khác	260		7.296.809.808	7.987.898.860
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	16	7.296.809.808	7.987.898.860
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		342.537.558.268	332.494.615.109

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30/6/2024	Ngày 01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		115.651.840.273	100.894.211.882
I. Nợ ngắn hạn	310		113.787.278.138	98.107.281.184
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	12.859.940.336	41.400.932.934
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	19.420.213.750	18.702.027.900
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	229.500.919	436.631.944
4 Phải trả người lao động	314		457.382.801	1.439.023.486
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	47.922.383	52.772.571
6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	21	6.460.427.622	6.759.647.838
7 Phải trả ngắn hạn khác	319	22	7.717.663.620	407.810.000
8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23	66.268.689.548	28.789.415.731
9 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	24	325.537.159	119.018.780
II. Nợ dài hạn	330		1.864.562.135	2.786.930.698
1 Người mua trả tiền trước dài hạn	332	18	47.380.320	47.380.320
2 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	21	1.568.181.815	2.648.520.378
3 Phải trả dài hạn khác	337	22	249.000.000	91.030.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		226.885.717.995	231.600.403.227
I. Vốn chủ sở hữu	410	25	226.885.717.995	231.600.403.227
1 Vốn cổ phần	411		215.000.000.000	215.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		215.000.000.000	215.000.000.000
2 Quỹ đầu tư phát triển	418		8.779.350.022	8.367.715.643
3 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.106.367.973	8.232.687.584
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		3.106.367.973	8.232.687.584
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		342.537.558.268	332.494.615.109




Bùi Thị Thu Hiền
Người lập biểu



Bùi Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng




Nguyễn Văn Toàn
Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26.1	294.196.706.514	245.775.991.044
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26.1	3.943.878.925	2.442.351.480
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	26.1	290.252.827.589	243.333.639.564
4 Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	11	27	275.997.084.765	231.082.740.476
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		14.255.742.824	12.250.899.088
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	26.2	11.009.221.266	16.405.622.643
7 Chi phí tài chính	22	28	2.241.209.295	5.943.259.880
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.943.502.808	5.860.210.280
8 Chi phí bán hàng	25	29	9.141.229.428	4.060.487.785
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	10.892.743.539	14.685.809.519
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.989.781.828	3.966.964.547
11 Thu nhập khác	31		134.050.125	59.076.145
12 Chi phí khác	32		17.463.980	278.690.163
13 Lợi nhuận khác	40		116.586.145	(219.614.018)
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.106.367.973	3.747.350.529
15 Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32.1	-	-
16 Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	60		3.106.367.973	3.747.350.529
17 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	144	155

[Handwritten signature]

Bùi Thị Thu Hiền
Người lập biểu

[Handwritten signature]

Bùi Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng



[Handwritten signature]
Nguyễn Văn Toàn
Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1 Lợi nhuận trước thuế	01		3.106.367.973	3.747.350.529
2 Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư	02		1.024.659.032	1.080.599.158
- Các khoản dự phòng	03		(94.548.844)	(40.000.000)
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(10.225.764.166)	(15.122.898.664)
- Chi phí lãi vay	06		1.943.502.808	5.860.210.280
3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(4.245.783.197)	(4.474.738.697)
- Giảm/(Tăng) các khoản phải thu	09		1.842.272.861	(12.100.967.563)
- (Tăng) hàng tồn kho	10		(14.108.212.724)	(128.312.957.223)
- (Giảm) các khoản phải trả	11		(30.369.635.370)	(21.896.257.874)
- Giảm/(Tăng) chi phí trả trước	12		310.985.490	(763.380.629)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.911.450.069)	(5.796.614.652)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	24	116.000.000	99.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	24	(321.116.000)	(232.054.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(48.686.939.009)	(173.477.970.638)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(584.459.821)	(302.694.182)
2 Tiền chi cho vay	23		(48.500.000.000)	(119.700.000.000)
3 Tiền thu hồi cho vay	24		51.000.000.000	162.600.000.000
4 Tiền thu lãi cho vay và lợi nhuận được chia	27		4.319.968.518	6.681.249.391
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		6.235.508.697	49.278.555.209
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1 Tiền thu từ đi vay	33	23	201.902.211.551	255.903.576.639
2 Tiền trả nợ gốc vay	34	23	(164.422.937.734)	(139.017.171.690)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		37.479.273.817	116.886.404.949
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(4.972.156.495)	(7.313.010.480)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4	9.399.330.008	12.006.749.629
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4	4.427.173.513	4.693.739.149

[Signature]

[Signature]



Bùi Thị Thu Hiền
Người lập biểu

Bùi Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Toàn
Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Xây dựng và Chế biến Lương thực Vĩnh Hà (sau đây gọi tắt là "Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100102830, do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 23 tháng 11 năm 2006. Công ty cũng nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 07 (bảy) được cấp ngày 06 tháng 5 năm 2022.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là:

- Thương mại nông sản, lương thực, thực phẩm;
- Nhà phân phối hàng hóa;
- Cho thuê bất động sản, nhà, kho bãi;
- Xây dựng công trình.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại số 9A, Vĩnh Tuy, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Công ty có 06 chi nhánh hạch toán phụ thuộc như sau:

Tên	Địa chỉ
Xí nghiệp Xuất nhập khẩu 1	Thị trấn Thái Hòa, Tân Uyên, Bình Dương
Trung tâm Dịch vụ giới thiệu sản phẩm Vĩnh Hà	9A Vĩnh Tuy, Vĩnh Tuy, Hai Bà Trưng, Hà Nội
Xí nghiệp Chế biến Nông sản Thực phẩm Vĩnh Tuy	9A Vĩnh Tuy, Vĩnh Tuy, Hai Bà Trưng, Hà Nội
Xí nghiệp Xây dựng số 2	9A Vĩnh Tuy, Vĩnh Tuy, Hai Bà Trưng, Hà Nội
Trung tâm Kinh doanh lương thực Gia Lâm	Số 1, ngõ 100, Sài Đồng, Long Biên, Hà Nội
Trung tâm Kinh doanh lương thực Thanh Trì	Thị trấn Văn Điển, Thanh Trì, Hà Nội

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là: 118 người.

(ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 118 người).

(ngày 30 tháng 6 năm 2023 là: 101 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty (bao gồm trụ sở chính Công ty và các chi nhánh hạch toán phụ thuộc) được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam ("CMKTVN") do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)

- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính tổng hợp bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND").

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

3.2. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá Hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v.) có thể xảy ra đối với hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

3.3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến khả năng thu hồi suy giảm tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

3.4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

3.5. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như một tài sản vô hình thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua. Thời gian hữu dụng của Quyền sử dụng đất được đánh giá theo thời hạn sử dụng hữu hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn là quyền sử dụng đất đã thuê và được phân bổ theo thời hạn thuê.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được phân bổ trong thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

3.6. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 30 năm
Máy móc và thiết bị	03 - 08 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị quản lý	03 năm
Tài sản khác	04 - 08 năm
Quyền sử dụng đất	10 - 16 năm
Phần mềm máy tính	03 năm

3.7. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là nhà xưởng do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá Bất động sản đầu tư bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa bất động sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các Bất động sản như sau:

Kho tàng	10 - 27 năm
Nhà cửa	08 - 26 năm

3.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

3.9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán vào chi phí hoạt động phát sinh trong kỳ.

3.10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn được trình bày trên bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

- Chi phí trả trước liên quan công trình hợp tác kinh doanh;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh lớn; và
- Chi phí trả trước khác.

3.11. Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

3.12. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán.

Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế theo nguyên tắc sau:

Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

3.14. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các Quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

➤ **Quỹ Đầu tư phát triển**

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)

➤ *Quỹ Khen thưởng và Phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

➤ *Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu*

Các Quỹ khác được trích lập theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam.

3.15. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã thực hiện và hoàn thành.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về Hợp đồng xây dựng (Thuyết minh 3.16).

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.16. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán bằng cách dựa vào khối lượng công việc hoàn thành thực tế của dự án, trừ khi tỷ lệ này không đại diện cho mức độ hoàn thành.

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trên hóa đơn.

Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

3.17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

3.18. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3.19. Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, hoặc các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá trừ các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Công cụ tài chính – Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Công cụ tài chính (tiếp theo)

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

3.20. Thông tin theo bộ phận

Hoạt động chính của Công ty là hoạt động kinh doanh lương thực, hoạt động kinh doanh bất động sản và hoạt động xây lắp. Đồng thời, hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về loại hình kinh doanh mà Công ty kinh doanh hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

3.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là bên liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	<u>Ngày 30/6/2024</u>	<u>Ngày 01/01/2024</u>
Tiền mặt	366.338.907	529.387.299
Tiền gửi ngân hàng	4.060.834.606	5.269.942.708
Các khoản tương đương tiền	-	3.600.000.000
TỔNG CỘNG	<u><u>4.427.173.513</u></u>	<u><u>9.399.330.008</u></u>

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Ngày 30/6/2024		Ngày 01/01/2024		VND
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
<i>Triển gửi ngân hàng có kỳ hạn (i)</i>					
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (ii)	40.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000
Ngân hàng Bưu điện Liên Việt - CN Đông Đô	48.000.000.000	48.000.000.000	41.500.000.000	41.500.000.000	41.500.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ	40.500.000.000	40.500.000.000	40.500.000.000	40.500.000.000	40.500.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương	18.500.000.000	18.500.000.000	18.500.000.000	18.500.000.000	18.500.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Hà Nội	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội	-	-	-	5.500.000.000	5.500.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Hà Thành	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thăng Long	11.000.000.000	11.000.000.000	14.500.000.000	14.500.000.000	14.500.000.000
TỔNG CỘNG	166.000.000.000	166.000.000.000	168.500.000.000	168.500.000.000	168.500.000.000

(i) Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi tại Ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 03 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo. Lãi suất dao động từ 4,03%/năm đến 8,5%/năm tùy theo hợp đồng cụ thể.

(ii) Khoản tiền gửi có kỳ hạn này được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay tại chính ngân hàng đó (Thuyết minh số 23).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 30/6/2024	Ngày 01/01/2024
Công ty Cổ phần Thương mại Nông sản Đức Lợi	20.421.354.200	20.421.354.200
Công ty Cổ phần Phát triển Tân Thành	5.170.284.533	5.170.284.533
Doanh nghiệp tư nhân Minh Ân	3.537.595.843	3.537.595.843
Công ty Cổ phần Đồng Xanh	1.979.930.000	1.979.930.000
Công ty Cổ phần Cavico Cầu Hầm	1.754.014.091	1.754.014.091
Công ty TNHH Phúc Thịnh	1.680.000.000	1.680.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Quốc tế Anico	6.657.448.000	-
Nguyễn Hữu Khiển	2.417.500.000	-
Nguyễn Thị Hà	1.985.875.001	-
Công ty TNHH Hưng Gia Thịnh Furniture	1.630.542.720	1.536.750.000
Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Green Fram Việt Nam	1.371.529.000	1.012.047.200
Phải thu các khách hàng khác	10.650.152.790	14.917.352.646
TỔNG CỘNG	59.256.226.178	52.009.328.513
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(34.543.178.667)	(32.563.248.667)
GIÁ TRỊ THUẦN	24.713.047.511	19.446.079.846

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	VND	
	Ngày 30/6/2024	Ngày 01/01/2024
Ngắn hạn		
Viterra Agriculture Asia PTE LTD	1.136.095.800	-
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương mại Tùng Lộc Phát	899.915.220	2.250.000.000
Trả trước cho các nhà cung cấp khác	419.993.200	360.577.882
TỔNG CỘNG	2.456.004.220	2.610.577.882
	VND	
	Ngày 30/6/2024	Ngày 01/01/2024
Dài hạn		
Công ty TNHH Thảo Yên	169.239.458	219.239.458
TỔNG CỘNG	169.239.458	219.239.458
Dự phòng phải thu khó đòi	(169.239.458)	(219.239.458)

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Ngày 30/6/2024	Ngày 01/01/2024
Ngắn hạn		
Tạm ứng cho nhân viên	33.359.312	6.678.297.100
Ký quỹ, ký cược	100.000.000	79.000.000
Thuế tạm tính mua tài sản Bình Dương	880.952.382	880.952.382
Lãi tiền gửi dự thu, ký quỹ	108.955.645	1.306.901.371
Phải thu ngắn hạn khác	1.896.295.564	729.797.304
Phải thu khác từ bên liên quan (Thuyết minh số 33)	5.500.000.000	-
TỔNG CỘNG	8.519.562.903	9.674.948.157

	VND	
	Ngày 30/6/2024	Ngày 01/01/2024
Dài hạn		
Tạm ứng nhân viên (i)	737.422.000	1.177.269.937
Ký quỹ, ký cược (ii)	5.851.000.000	3.738.000.000
TỔNG CỘNG	6.588.422.000	4.915.269.937

- (i) Đây là khoản tạm ứng cho cá nhân bà Nguyễn Kim Thanh (nhận nợ từ ông Nguyễn Văn Toàn) làm các thủ tục thực hiện dự án.
- (ii) Đây là các khoản ký quỹ cho Công ty TNHH Kimberly - Clark Việt Nam, chi tiết:
- Khoản ký quỹ theo hợp đồng phân phối số NW34501596.KCV23 ngày 01/01/2023 và phụ lục D ngày 04/01/2024, tổng số tiền ký quỹ là 4.226.000.000 VND. Hợp đồng có hiệu lực đến ngày 31/12/2025, lãi suất theo lãi suất trung bình tiền gửi kỳ hạn 1 năm của Vietcombank.
 - Khoản ký quỹ theo hợp đồng phân phối số NW34503293.KCV23 ngày 01/03/2023, số tiền ký quỹ là 1.625.000.000 VND. Hợp đồng có hiệu lực đến ngày 31/12/2025, lãi suất theo lãi suất trung bình tiền gửi kỳ hạn 1 năm của Vietcombank.

9. NỢ XẤU

Đối tượng nợ (*)	Ngày 30/6/2024		Ngày 01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Thương mại Nông sản Đức Lợi	20.421.354.200	-	20.421.354.200	-
Công ty Cổ phần Phát triển Tân Thành	5.170.284.533	-	5.170.284.533	-
DNTN Minh Ân	3.537.595.843	-	3.537.595.843	-
Công ty Cổ phần Đồng Xanh	1.979.930.000	-	1.979.930.000	-
Công ty Cổ phần Cavico Cầu Hầm	1.754.014.091	-	1.754.014.091	-
Công ty TNHH Phúc Thịnh	1.680.000.000	-	1.680.000.000	-
Công ty TNHH Thảo Yến	169.239.458	-	219.239.458	-
TỔNG CỘNG	34.712.418.125	-	34.762.418.125	-

- (*) Đây là các khoản nợ quá hạn và đã được Công ty trích lập dự phòng cho giá trị phải thu được trình bày tại Thuyết minh số 6 và 7.

10. HÀNG TỒN KHO

	Ngày 30/6/2024		Ngày 01/01/2024		VND
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	
Hàng đang đi trên đường	-	-	36.994.135.849	-	
Nguyên vật liệu	-		527.000.000		
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (i)	3.020.651.940	-	38.890.354	-	
Hàng hóa	84.894.239.782	-	36.246.652.795	(44.548.844)	
TỔNG CỘNG	87.914.891.722	-	73.806.678.998	(44.548.844)	

(i) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang chủ yếu là chi phí thi công công trình xây dựng



11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá:	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Ngày 01/01/2024	11.918.045.007	2.457.190.029	9.153.402.254	45.636.364	257.814.684	23.832.088.338
Mua trong kỳ	-	-	376.845.481	-	207.614.340	584.459.821
Ngày 30/6/2024	11.918.045.007	2.457.190.029	9.530.247.735	45.636.364	465.429.024	24.416.548.159
Trong đó:						
Đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng	5.001.247.583	2.333.190.029	5.138.159.376	-	257.814.684	12.730.411.672
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Ngày 01/01/2024	11.116.123.996	2.356.021.767	7.259.104.543	28.794.378	257.814.684	21.017.859.368
Khấu hao trong kỳ	126.530.934	8.857.140	212.575.949	7.606.062	2.162.649	357.732.734
Ngày 30/6/2024	11.242.654.930	2.364.878.907	7.471.680.492	36.400.440	259.977.333	21.375.592.102
Giá trị còn lại:						
Ngày 01/01/2024	801.921.011	101.168.262	1.894.297.711	16.841.986	-	2.814.228.970
Ngày 30/6/2024	675.390.077	92.311.122	2.058.567.243	9.235.924	205.451.691	3.040.956.057

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	Quyền sử dụng đất (i)	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Ngày 01/01/2024	5.686.890.000	100.000.000	5.786.890.000
Ngày 30/6/2024	<u>5.686.890.000</u>	<u>100.000.000</u>	<u>5.786.890.000</u>
<i>Trong đó:</i>			
Đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng	-	100.000.000	100.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Ngày 01/01/2024	5.048.880.035	100.000.000	5.148.880.035
Hao mòn trong kỳ	180.120.282	-	180.120.282
Ngày 30/6/2024	<u>5.229.000.317</u>	<u>100.000.000</u>	<u>5.329.000.317</u>
Giá trị còn lại:			
Ngày 01/01/2024	<u>638.009.965</u>	-	<u>638.009.965</u>
Ngày 30/6/2024	<u>457.889.683</u>	-	<u>457.889.683</u>

- (i) Bao gồm giá trị Quyền sử dụng đất tại ấp Tân Ba, xã Thái Hòa, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương là 5.558.625.000 VND, với diện tích đất sử dụng 22.062 m², thời hạn sử dụng đất 30 năm theo Hợp đồng mua bán tài sản gắn liền với đất được ký kết giữa Công ty và Công ty TNHH Tân Uyên vào ngày 30 tháng 8 năm 2010. Toàn bộ Quyền sử dụng đất và công trình trên đất theo hợp đồng này được thế chấp tại Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam (bên đại diện nhận thế chấp) và Ngân hàng TMCP Á Châu Hội sở.

Tại thời điểm lập báo cáo này, Công ty chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do phía đối tác có liên quan chưa cung cấp đầy đủ hồ sơ cần thiết cho thủ tục đăng ký chuyển quyền.

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	VND		
	Kho tàng (i)	Nhà cửa, vật kiến trúc (i)	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Ngày 01/01/2024	27.095.692.802	4.073.339.774	31.169.032.576
Ngày 30/6/2024	<u>27.095.692.802</u>	<u>4.073.339.774</u>	<u>31.169.032.576</u>
<i>Trong đó:</i>			
Đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng	11.523.882.208	899.197.103	12.423.079.311
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Ngày 01/01/2024	22.633.417.967	3.234.570.075	25.867.988.042
Khấu hao trong kỳ	396.993.570	89.812.446	486.806.016
Ngày 30/6/2024	<u>23.030.411.537</u>	<u>3.324.382.521</u>	<u>26.354.794.058</u>
Giá trị còn lại:			
Ngày 01/01/2024	<u>4.462.274.835</u>	<u>838.769.699</u>	<u>5.301.044.534</u>
Ngày 30/6/2024	<u>4.065.281.265</u>	<u>748.957.253</u>	<u>4.814.238.518</u>

- (i) Nguyên giá Kho tàng và Nhà cửa vật kiến trúc gắn liền với Quyền sử dụng đất tại ấp Tân Ba, xã Thái Hòa, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương (theo Thuyết minh số 12 nêu trên) tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 lần lượt là 15.337.449.594 VND và 1.483.623.920 VND (ngày 01/01/2024 lần lượt là 15.337.449.594 VND và 1.483.623.920 VND)

BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (TIẾP THEO)

Các khoản doanh thu cho thuê và chi phí hoạt động liên quan đến bất động sản đầu tư được trình bày như sau:

	VND	
	<i>Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024</i>	<i>Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023</i>
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	17.552.643.751	16.560.844.303
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	<u>10.715.367.876</u>	<u>8.081.470.497</u>

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư cho thuê chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30 tháng 6 năm 2024. Tuy nhiên, dựa trên các ước tính hiện tại, Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	<i>Ngày 30/6/2024</i>	<i>Ngày 01/01/2024</i>
Công trình 9A Vinh Tuy và 780 Minh Khai	4.825.661.186	4.825.661.186
Công trình Km10 Văn Điển	<u>1.686.604.238</u>	<u>1.686.604.238</u>
TỔNG CỘNG	<u>6.512.265.424</u>	<u>6.512.265.424</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, các dự án công trình 9A Vinh Tuy và 780 Minh Khai; và Dự án Km10 Văn Điển đã dừng triển khai theo Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 và Nghị định 67/2021/NĐ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ về việc sắp xếp lại, xử lý tài sản công. Hiện tại, Công ty đang phối hợp với Tổng công ty Lương thực Miền Bắc làm việc với các cơ quan chức năng để sớm phê duyệt phương án sắp xếp xử lý tài sản công nêu trên.

Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá và tin tưởng rằng các dự án này đều có khả năng chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai.

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

	<u>Ngày 30/6/2024</u>		<u>Ngày 01/01/2024</u>	
	<i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i>	<i>Giá gốc đầu tư VND</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i>	<i>Giá gốc đầu tư VND</i>
Công ty TNHH FTC - Tung Shing	30,00%	<u>15.141.369.600</u>	30,00%	<u>15.141.369.600</u>
TỔNG CỘNG		<u>15.141.369.600</u>		<u>15.141.369.600</u>
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		<u>-</u>		<u>-</u>
GIÁ TRỊ THUẦN		<u>15.141.369.600</u>		<u>15.141.369.600</u>

Hoạt động chính của Công ty TNHH FTC - Tung Shing là kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; trụ sở chính đặt tại số 2 - 4 phố Ngô Quyền, phường Lý Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30/6/2024	Ngày 01/01/2024
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	396.334.281	112.577.100
Chi phí trả trước khác	168.826.429	72.480.048
TỔNG CỘNG	565.160.710	185.057.148
		VND
	Ngày 30/6/2024	Ngày 01/01/2024
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	662.923.173	792.276.719
Chi phí hợp tác kinh doanh tại 231 Cầu Giấy (i)	2.948.234.844	2.990.962.886
Sửa chữa, cải tạo kho	3.500.284.269	3.917.388.738
Chi phí trả trước khác	185.367.522	287.270.517
TỔNG CỘNG	7.296.809.808	7.987.898.860

- (i) Là các khoản chi phí phát sinh trong quá trình chuyển đổi mục đích sử dụng đất để ký kết hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Đại Phước (thông tin hợp tác kinh doanh xem tại Thuyết minh số 21), Công ty phân bổ chi phí này trong 42 năm tương ứng với thời gian hợp tác.

Công ty Cổ phần Xây dựng và Chế biến Lương thực Vĩnh Hà
 Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)
 Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

	Ngày 30/6/2024		Ngày 01/01/2024		VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	3.250.000.000	3.250.000.000	3.250.000.000	3.250.000.000	
Chi nhánh Công ty TNHH KIMBERLY - CLARK Việt Nam tại Thành phố Hà Nội	5.521.127.493	5.521.127.493	1.848.436.405	1.848.436.405	
The Deiong Co., INC	-	-	31.607.866.773	31.607.866.773	
Phải trả bên liên quan	-	-	9.215.856	9.215.856	
Phải trả đối tượng khác	4.088.812.843	4.088.812.843	4.685.413.900	4.685.413.900	
TỔNG CỘNG	12.859.940.336	12.859.940.336	41.400.932.934	41.400.932.934	

(Thuyết minh số 33)

Handwritten notes and signatures in red ink at the bottom right of the page.

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30/6/2024	Ngày 01/01/2024
Ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế An Phước	17.859.640.750	-
Công ty TNHH Hiếu Nam	1.379.773.000	-
Công ty TNHH Đầu tư Quốc tế Anico	-	12.559.874.000
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu An Phú	-	5.895.258.000
Các khoản người mua trả tiền trước khác	180.800.000	246.895.900
TỔNG CỘNG	19.420.213.750	18.702.027.900

	VND	
	Ngày 30/6/2024	Ngày 01/01/2024
Dài hạn		
Các khoản người mua trả tiền trước khác	47.380.320	47.380.320
TỔNG CỘNG	47.380.320	47.380.320

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Ngày 01/01/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Ngày 30/6/2024
Phải nộp				
Thuế Giá trị gia tăng	436.038.535	812.805.837	(1.025.358.706)	223.485.666
Thuế Thu nhập cá nhân	593.409	242.728.977	(237.307.133)	6.015.253
Tiền thuế đất	-	5.593.294.563	(5.593.294.563)	-
Tiền thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	-	258.478.714	(258.478.714)	-
Lệ phí môn bài	-	10.000.000	(10.000.000)	-
TỔNG CỘNG	436.631.944	6.917.308.091	(7.124.439.116)	229.500.919

	VND			
	Ngày 01/01/2024	Số phải thu trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	Ngày 30/6/2024
Phải thu				
Thuế Giá trị gia tăng được khấu trừ	2.969.245.410	8.882.994.885	(8.931.235.277)	2.921.005.018
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.166.151.759	-	-	1.166.151.759
Thuế thu nhập cá nhân	7.079.837	-	(4.470.015)	2.609.822
Tiền thuế đất	3.443.857.618	-	(3.443.857.618)	-
TỔNG CỘNG	7.586.334.624	8.882.994.885	(12.379.562.910)	4.089.766.599

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30/6/2024	Ngày 01/01/2024
Chi phí lãi vay phải trả	40.322.383	8.269.644
Chi phí phải trả khác	7.600.000	44.502.927
TỔNG CỘNG	47.922.383	52.772.571

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	VND	
	Ngày 30/6/2024	Ngày 01/01/2024
Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước tiền thuê kho	1.706.350.000	1.399.659.090
Doanh thu nhận trước lãi tiền gửi có kỳ hạn	3.102.511.193	3.399.351.196
Doanh thu hợp đồng hợp tác kinh doanh (i)	1.651.566.429	1.960.637.552
TỔNG CỘNG	6.460.427.622	6.759.647.838

	VND	
	Ngày 30/6/2024	Ngày 01/01/2024
Dài hạn		
Doanh thu nhận trước tiền thuê kho	1.568.181.815	1.977.272.725
Doanh thu hợp đồng hợp tác kinh doanh (i)	-	671.247.653
TỔNG CỘNG	1.568.181.815	2.648.520.378

- (i) Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01 - 2016/HĐHTKD - VHF-ĐP ngày 22 tháng 12 năm 2016, Công ty được phân chia một phần lợi nhuận từ Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Đại Phước liên quan đến hoạt động xây dựng toà nhà để sử dụng và cho thuê tại 231 Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

Thời gian Công ty được hưởng lợi nhuận là ba mươi chín (39) năm, kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2016, với lợi nhuận nhận được cố định hàng năm là 1.960.637.552 VND. Theo hợp đồng, Công ty được nhận tạm ứng lợi nhuận cho toàn bộ thời gian hợp tác theo tiến độ thanh toán không muộn hơn ngày 30/12/2020 với số tiền là 76,46 tỷ VND. Đến nay, Công ty đã thực nhận được số tiền ứng trước là 16,5 tỷ VND; còn lại 59,9 tỷ VND chưa được Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Đại Phước tạm ứng.

22. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Ngày 30/6/2024	Ngày 01/01/2024
Ngắn hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược	293.630.000	376.800.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả (Thuyết minh số 25)	7.409.418.826	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	14.614.794	31.010.000
TỔNG CỘNG	7.717.663.620	407.810.000

Trong đó:

Phải trả cho các bên khác	308.244.794	407.810.000
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	7.409.418.826	-

PHẢI TRẢ KHÁC (TIẾP THEO)

	VND	
	<i>Ngày 30/6/2024</i>	<i>Ngày 01/01/2024</i>
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược	<u>249.000.000</u>	<u>91.030.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>249.000.000</u>	<u>91.030.000</u>

23. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG

	Ngày 01/01/2024	Tiền thu từ đi vay	Tiền chi trả nợ gốc vay	Ngày 30/6/2024	VND
<i>Vay từ ngân hàng (i)</i>					
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Tây Hồ	6.159.168.228	161.527.657.934	122.802.676.232	44.884.149.930	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Chương Dương	2.693.009.806	23.147.413.999	21.683.023.805	4.157.400.000	
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Hà Nội	19.937.237.697	17.227.139.618	19.937.237.697	17.227.139.618	
TỔNG CỘNG	28.789.415.731	201.902.211.551	164.422.937.734	66.268.689.548	

(i) Chi tiết của các khoản vay tại ngân hàng cho mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày như sau:

Ngân hàng	Hợp đồng tín dụng	Hạn mức tín dụng	Thời hạn vay	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Tây Hồ	Hợp đồng 01/2023/6022503/HĐTD ngày 10/7/2023 (được chuyển tiếp từ Hợp đồng 01/2022/6022503/HĐTD ngày 28/6/2022)	90 tỷ VND, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	theo từng giấy nhận nợ	theo từng giấy nhận nợ	Hình thức tín chấp
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Chương Dương	Hợp đồng 01/2023/6022503/HĐTD ngày 12/7/2023 (được chuyển tiếp từ Hợp đồng 01/2022/6022503/HĐTD ngày 30/6/2022)	40 tỷ VND, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	theo từng giấy nhận nợ	theo từng giấy nhận nợ	Hình thức tín chấp
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Hà Nội	Hợp đồng 1500-LAV-202303115 ngày 17/11/2023	56 tỷ VND, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	6 tháng kể từ ngày giải ngân	theo từng giấy nhận nợ	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 40 tỷ VND, còn lại theo hình thức tín chấp

24. QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

		VND	
		Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
Số đầu kỳ		119.018.780	12.948.273
Trích lập trong năm	(Thuyết minh số 25.1)	411.634.379	355.060.507
Sử dụng trong năm		(321.116.000)	(232.054.000)
Tăng khác		116.000.000	99.000.000
Số cuối kỳ		<u>325.537.159</u>	<u>234.954.780</u>

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

25.1. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	VND			
	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023				
Ngày 01/01/2023	215.000.000.000	8.012.655.136	7.101.210.132	230.113.865.268
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	3.747.350.529	3.747.350.529
Trích lập quỹ từ lợi nhuận	-	355.060.507	(710.121.014)	(355.060.507)
Cổ tức công bố	-	-	(6.391.089.118)	(6.391.089.118)
Ngày 30/6/2023	<u>215.000.000.000</u>	<u>8.367.715.643</u>	<u>3.747.350.529</u>	<u>227.115.066.172</u>
Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024				
Ngày 01/01/2024	215.000.000.000	8.367.715.643	8.232.687.584	231.600.403.227
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	3.106.367.973	3.106.367.973
Trích lập quỹ (*)	-	411.634.379	(823.268.758)	(411.634.379)
Cổ tức công bố (*)	-	-	(7.409.418.826)	(7.409.418.826)
Ngày 30/6/2024	<u>215.000.000.000</u>	<u>8.779.350.022</u>	<u>3.106.367.973</u>	<u>226.885.717.995</u>

(*) Công ty đã thực hiện trích lập các quỹ và chia cổ tức cho các cổ đông năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 01/NQ-ĐHĐCĐ18/VHF ngày 16 tháng 4 năm 2024. Theo đó, cổ tức năm 2023 được chia với mức 3,446% vốn điều lệ; trích quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng phúc lợi với mức trích lần lượt là 5% lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

25.2. Chi tiết vốn cổ phần

	VND			
	Ngày 30/6/2024		Ngày 01/01/2024	
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc	109.650.000.000	51,00%	109.650.000.000	51,00%
Công ty TNHH Xây dựng HTB	51.520.000.000	23,96%	51.520.000.000	23,96%
Vốn góp của các cá nhân	53.830.000.000	25,04%	53.830.000.000	25,04%
TỔNG CỘNG	<u>215.000.000.000</u>	<u>100,00%</u>	<u>215.000.000.000</u>	<u>100,00%</u>

25.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VND	
	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
Vốn cổ phần		
Vốn góp đầu kỳ và cuối kỳ	215.000.000.000	215.000.000.000
Cổ tức công bố	7.409.418.826	6.391.089.118

25.4. Cổ phiếu

	Cổ phiếu	
	Ngày 30/6/2024	Ngày 01/01/2024
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	21.500.000	21.500.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	21.500.000	21.500.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	21.500.000	21.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.500.000	21.500.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	21.500.000	21.500.000

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

26. DOANH THU

26.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
Tổng doanh thu	294.196.706.514	245.775.991.044
Trong đó		
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	273.126.977.578	228.622.036.741
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	17.552.643.751	16.560.844.303
<i>Doanh thu hợp đồng xây dựng</i>	3.517.085.185	593.110.000
Các khoản giảm trừ doanh thu	(3.943.878.925)	(2.442.351.480)
Chiết khấu thương mại	(3.943.878.925)	(2.415.599.662)
Giảm giá hàng bán	-	(26.751.818)
DOANH THU THUẦN	290.252.827.589	243.333.639.564

Trong đó:

<i>Doanh thu thuần từ bán hàng</i>	269.183.098.653	226.206.437.079
<i>Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ</i>	17.552.643.751	16.560.844.303
<i>Doanh thu từ hợp đồng xây dựng</i>	3.517.085.185	566.358.182

Trong đó:

<i>Doanh thu đối với bên độc lập</i>	269.341.247.589	238.183.639.564
<i>Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 33)</i>	20.911.580.000	5.150.000.000

26.2. Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi ký quỹ	4.725.764.166	6.622.898.664
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.500.000.000	8.500.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	269.226.943	1.090.300.264
Doanh thu hoạt động tài chính khác	514.230.157	192.423.715
TỔNG CỘNG	11.009.221.266	16.405.622.643

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
Giá vốn của hàng hóa đã bán	261.802.252.347	222.425.824.793
(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(44.548.844)	-
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	10.839.080.313	8.081.470.497
Giá vốn hợp đồng xây dựng	3.400.300.949	575.445.186
TỔNG CỘNG	275.997.084.765	231.082.740.476

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
Lãi tiền vay	1.943.502.808	5.860.210.280
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	297.706.487	83.049.600
TỔNG CỘNG	2.241.209.295	5.943.259.880

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	VND	
	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
Chi phí nhân viên bán hàng	3.786.304.255	693.621.114
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	242.843.323	-
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	112.204.979	57.379.704
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.306.520.006	2.477.919.029
Chi phí bán hàng khác	1.693.356.865	831.567.938
TỔNG CỘNG	9.141.229.428	4.060.487.785

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
Chi phí nhân viên quản lý	5.308.313.012	8.527.180.414
Chi phí đồ dùng văn phòng	804.578.713	705.236.471
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	218.441.928	285.798.090
Thuế, phí và lệ phí	220.556.743	208.268.182
(Hoàn nhập) dự phòng	(50.000.000)	(40.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.079.690.887	1.502.581.671
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	3.311.162.256	3.496.744.691
TỔNG CỘNG	10.892.743.539	14.685.809.519

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
Chi phí nhân công	9.211.002.489	9.220.801.528
Chi phí công cụ dụng cụ, vật liệu	1.244.804.358	705.236.471
Chi phí khấu hao tài sản cố định (Thuyết minh số 11, 12 và 13)	1.024.659.032	1.080.599.158
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.127.653.176	3.980.500.700
Các chi phí khác	14.661.470.116	12.515.646.924
TỔNG CỘNG	34.269.589.171	27.502.784.781

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất bằng 20% thu nhập chịu thuế từ tất cả các hoạt động kinh doanh.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

32.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế:

	VND	
	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.106.367.973	3.747.350.529
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (giảm)</i>		
Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN (i)	(5.500.000.000)	(8.500.000.000)
Tổng lợi nhuận chịu thuế	(2.393.632.027)	(4.752.649.471)
Lỗi chuyển sang kỳ sau không ghi nhận thuế hoãn lại	2.393.632.027	4.752.649.471
Thu nhập tính thuế	-	-
Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế TNDN theo thuế suất	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
Thuế TNDN (phải thu)/phải trả cuối kỳ	-	-

(i) Thu nhập Công ty nhận được từ việc phân chia lợi nhuận sau thuế của hoạt động Đầu tư vào công ty liên kết không thuộc diện phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp.

32.2. Lỗ chuyển sang từ năm trước

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có các khoản lỗ lũy kế có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế (*)	Đã chuyển lỗ đến ngày 30/6/2024	Không được chuyển lỗ	VND
					Chưa chuyển lỗ tại ngày 30/6/2024
2019	2024	(2.082.087.140)	-	-	(2.082.087.140)
2020	2025	(1.650.091.604)	-	-	(1.650.091.604)
2021	2026	(3.790.856.148)	-	-	(3.790.856.148)
2022	2027	(3.162.822.119)	-	-	(3.162.822.119)
2023	2028	(2.100.592.173)	-	-	(2.100.592.173)
Kỳ 6 tháng kết thúc 30/6/2024	2029	(2.393.632.027)	-	-	(2.393.632.027)
TỔNG CỘNG		(15.180.081.211)	-	-	(15.180.081.211)

(*) Công ty đã thực hiện quyết toán thuế đến hết năm tài chính 2021. Lỗ tính thuế được ghi nhận theo biên bản quyết toán thuế hoặc theo tờ khai thuế của Công ty. Khoản lỗ thực tế có thể được mang sang để khấu trừ phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế địa phương.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận cho khoản lỗ tính thuế 15.180.081.211 VND được quyền chuyển sang năm sau do tính không chắc chắn của lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

33.1. Giao dịch trọng yếu với các bên liên quan

Bán hàng hóa (i)	Mối quan hệ	VND	
		Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc	Công ty mẹ	20.911.580.000	5.150.000.000
Mua hàng hóa và dịch vụ (i)			
Công ty Cổ phần Lương thực Hà Bắc	Cùng công ty mẹ	20.851.536.000	-
Công ty CP Bột mì Vinafood1	Cùng công ty mẹ	8.520.000	29.866.200
Công ty CP Lương thực Hưng Yên	Cùng công ty mẹ	79.860.000	73.700.000
Công ty CP Lương thực Sơn La	Cùng công ty mẹ	13.413.750.000	60.000.000
Lợi nhuận được chia (ii)			
Công ty TNHH FTC - Tung Shing	Công ty liên kết	5.500.000.000	8.500.000.000
Phân chia lợi nhuận (iii)			
Tổng công ty lương thực Miền Bắc	Nhà đầu tư	3.778.803.601	3.259.455.450
Công ty TNHH Xây dựng HTB	Nhà đầu tư	1.775.296.751	1.531.483.309
Các cổ đông cá nhân khác	Nhà đầu tư	1.855.318.474	1.600.150.359

Giao dịch trọng yếu với các bên liên quan (tiếp theo)

- (i) Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.
- (ii) Lợi nhuận sau thuế từ hoạt động hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH FTC - Tung Shing theo Nghị quyết Hội đồng thành viên Công ty TNHH FTC - Tung Shing số 076-24/NQ-HĐTV/FTS ngày 23/01/2024
- (iii) Hoạt động phân chia lợi nhuận cho các cổ đông được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 như trình bày tại Thuyết minh số 25.

33.2. Số dư với các bên liên quan

	Mối quan hệ	Ngày 30/6/2024	Ngày 01/01/2024
VND			
Phải thu khác			
Công ty TNHH FTC - Tung Shing	Công ty liên kết	5.500.000.000	-
Phải trả khác			
Tổng công ty lương thực Miền Bắc	Nhà đầu tư	3.778.803.601	-
Công ty TNHH Xây dựng HTB	Nhà đầu tư	1.775.296.751	-
Các cổ đông cá nhân khác	Nhà đầu tư	1.855.318.474	-
Phải trả người bán			
Công ty Cổ phần Bột mỳ Vinafood1	Công ty liên kết	-	9.215.856

33.3. Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát

		VND	
Họ tên	Chức danh	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
Ông Lê Văn Thành	Chủ tịch	317.148.263	287.125.630
Ông Nguyễn Văn Toàn	Ủy viên HĐQT kiêm Giám đốc	275.198.509	244.012.196
Ông Nguyễn Anh Dũng	Ủy viên	196.017.276	153.813.282
Bà Lưu Thị Tuyết Mai	Ủy viên	18.000.000	18.000.000
Bà Bùi Thị Thanh Hương	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 21/4/2023)	-	12.000.000
Bà Đỗ Thị Hồng Thủy	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 21/4/2023)	18.000.000	6.000.000
Ông Nguyễn Khắc Quý	Phó giám đốc	211.257.253	195.843.441
Ông Lê Hải Long	Phó giám đốc	220.836.899	185.126.198
Bà Vũ Thị Thúy	Trưởng ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 16/4/2024)	8.000.000	12.000.000
Bà Nguyễn Thị Trang	Trưởng ban kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 16/4/2024)	4.000.000	-
Bà Vũ Diệu Thúy	Thành viên ban kiểm soát	114.954.377	113.603.455
Ông Hoàng Hùng	Thành viên ban kiểm soát	12.000.000	12.000.000
TỔNG CỘNG		1.395.412.577	1.239.524.201

(*) Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát bao gồm tiền lương, thưởng, thù lao

34. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

	<i>Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024</i>	<i>Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 (trình bày lại)</i>
Lợi nhuận sau thuế (VND)	3.106.367.973	3.747.350.529
Trừ quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	(411.634.379)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	3.106.367.973	3.335.716.150
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	21.500.000	21.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu <i>(VND/cổ phiếu)</i>	144	155

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm.

- (i) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của kỳ này để phản ánh khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 01/NQ-ĐHĐCĐ18/VHF ngày 16 tháng 4 năm 2024.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của kỳ này, do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho kỳ hiện tại.

35. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hoá nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ngoại trừ các tài sản tài chính mà Công ty đã lập dự phòng như trong Thuyết minh số 9, Ban Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu sau đây được coi là quá hạn nhưng chưa bị suy giảm vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Các công cụ tài chính khác

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở được chiết khấu:

	VND		
	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Ngày 30/6/2024			
Các khoản vay và nợ	66.268.689.548	-	66.268.689.548
Phải trả người bán	12.859.940.336	-	12.859.940.336
Chi phí phải trả và khoản phải trả khác	7.765.586.003	249.000.000	8.014.586.003
	86.894.215.887	249.000.000	87.143.215.887

MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	VND		
	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Ngày 01/01/2024			
Các khoản vay và nợ	28.789.415.731	-	28.789.415.731
Phải trả người bán	41.400.932.934	-	41.400.932.934
Chi phí phải trả và khoản phải trả khác	460.582.571	91.030.000	551.612.571
	70.650.931.236	91.030.000	70.741.961.236

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội làm tài sản cầm cố cho khoản vay dài hạn tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (Thuyết minh số 23). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, giá trị ghi sổ của khoản tiền gửi có kỳ hạn sử dụng làm tài sản cầm cố tương ứng là 40.000.000.000 VND và 40.000.000.000 VND. Ngân hàng có trách nhiệm trả lại khoản tiền gửi này cho Công ty. Không có các điều khoản quan trọng khác liên quan đến việc sử dụng tài sản cầm cố này.

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023.

36. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Ngày 30/06/2024		Ngày 01/01/2024		Ngày 30/6/2024	Ngày 01/01/2024
	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Các khoản đầu tư tài chính	181.141.369.600	-	183.641.369.600	-	181.141.369.600	183.641.369.600
Phải thu khách hàng	59.256.226.178	(34.543.178.667)	52.009.328.513	(34.543.178.667)	24.713.047.511	17.466.149.846
Phải thu bên liên quan	5.500.000.000	-	-	-	5.500.000.000	-
Phải thu khác	9.607.984.903	-	14.590.218.094	-	9.607.984.903	14.590.218.094
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.427.173.513	-	9.399.330.008	-	4.427.173.513	9.399.330.008
TỔNG CỘNG	259.932.754.194	(34.543.178.667)	259.640.246.215	(34.543.178.667)	225.389.575.527	225.097.067.548

VND

TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

VND

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Ngày 30/6/2024	Ngày 01/01/2024	Ngày 30/6/2024	Ngày 01/01/2024
Nợ phải trả tài chính				
Nợ phải trả tài chính nắm giữ để kinh doanh				
Vay và nợ	66.268.689.548	28.789.415.731	66.268.689.548	28.789.415.731
Phải trả cho các bên có liên quan	7.409.418.826	9.215.856	7.409.418.826	9.215.856
Phải trả người bán	12.859.940.336	41.400.932.934	12.859.940.336	41.400.932.934
Phải trả khác	557.244.794	498.840.000	557.244.794	498.840.000
TỔNG CỘNG	87.095.293.504	70.698.404.521	87.095.293.504	70.698.404.521

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bất buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 được mang sang từ báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày đã được soát xét.

38. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 30/6/2024	Ngày 01/01/2024
Ngoại tệ		
Đô la Mỹ (USD)	7.774,74	6.585,96

39. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty.


Bùi Thị Thu Hiền
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2024


Bùi Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng


Nguyễn Văn Toàn
Giám đốc